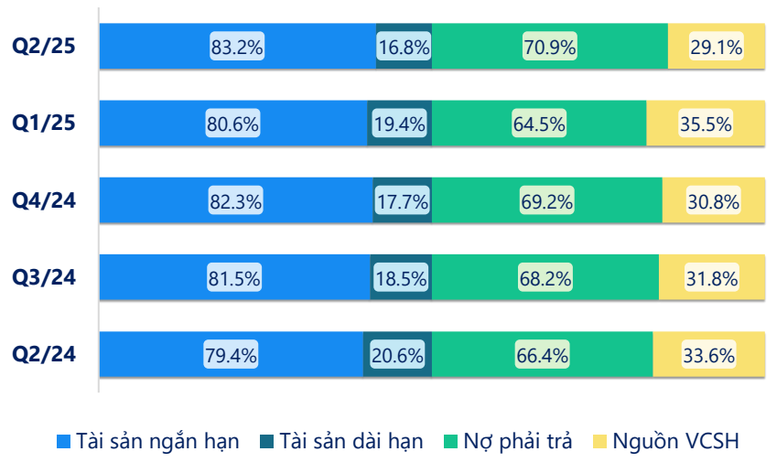
FireAnt

CTCP Công trình Giao thông Sài Gòn (UPCOM: GTS)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	11,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,757
SL cổ phiếu LH	28,499,764
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	336
P/E	9.0
EPS	1,307

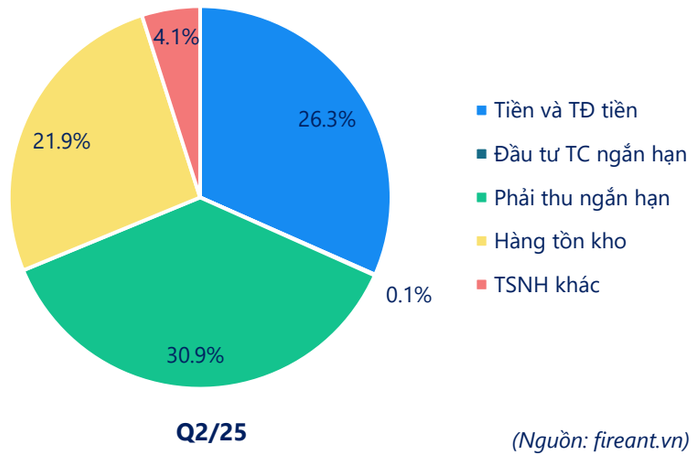
	YTD	1T	3T	6T
GTS	17.4%	12.3%	23.1%	17.4%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



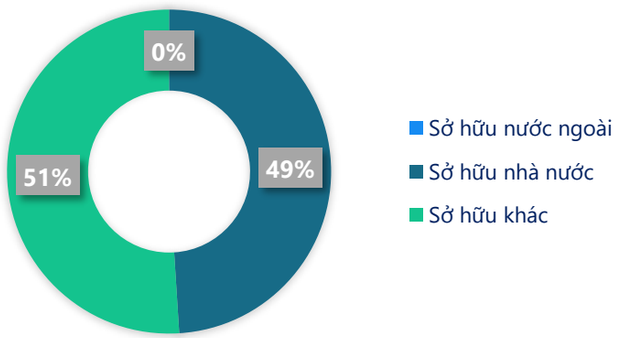
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



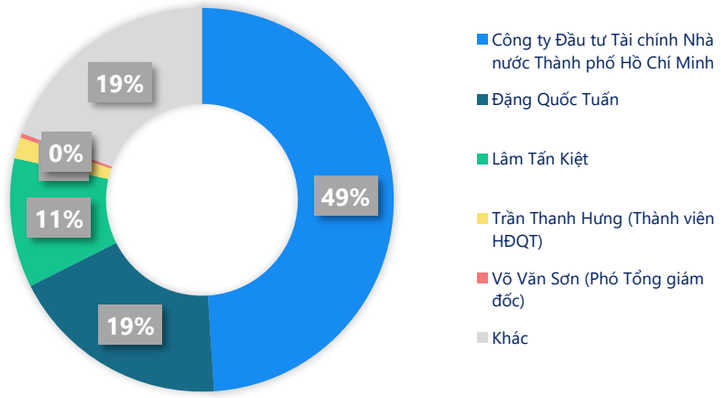
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



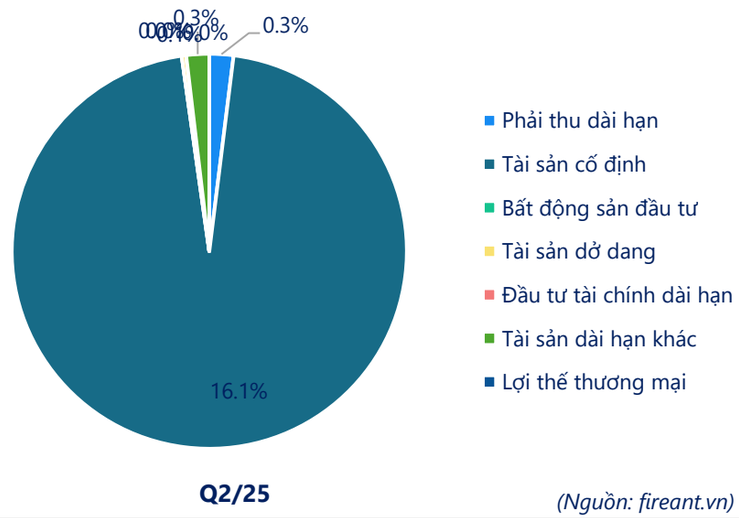
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

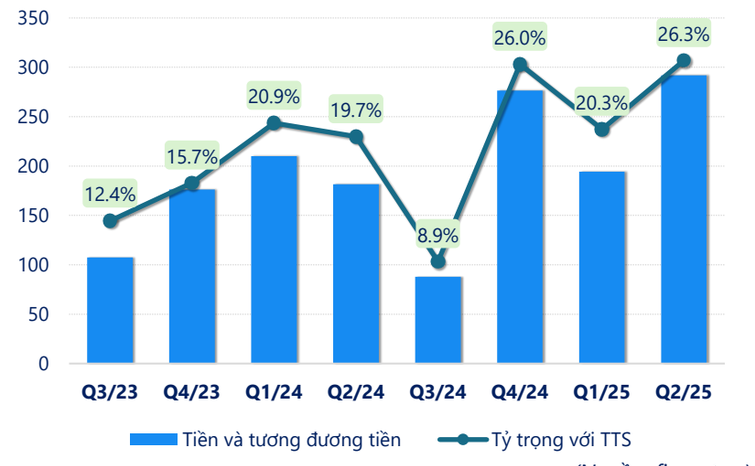


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

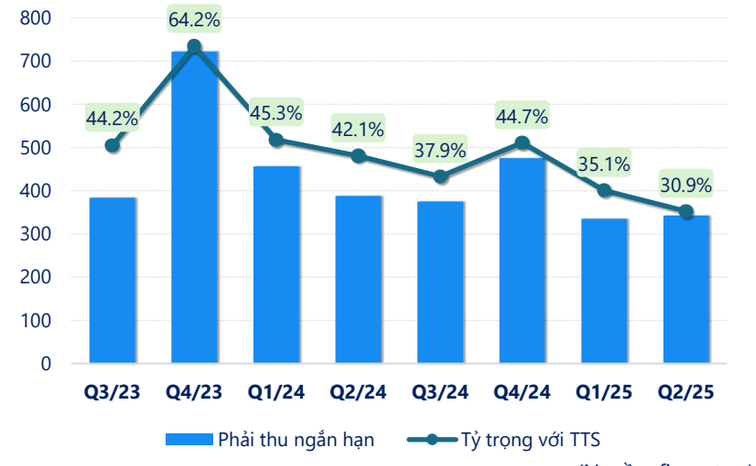
CTCP Công trình Giao thông Sài Gòn (UPCOM: GTS)

Tiền và tương đương tiền



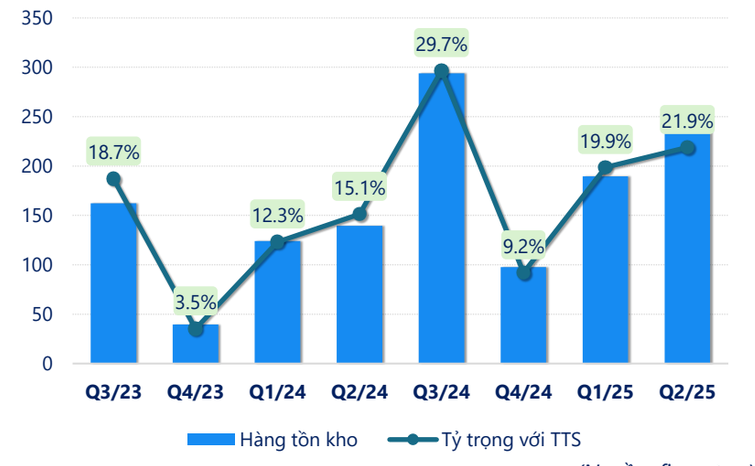
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



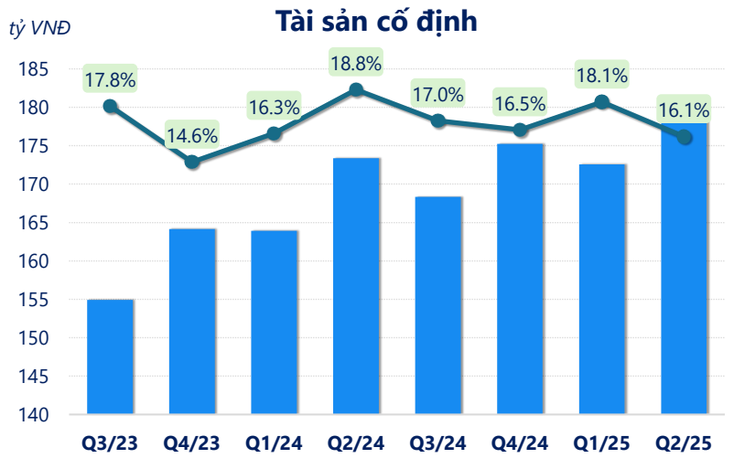
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



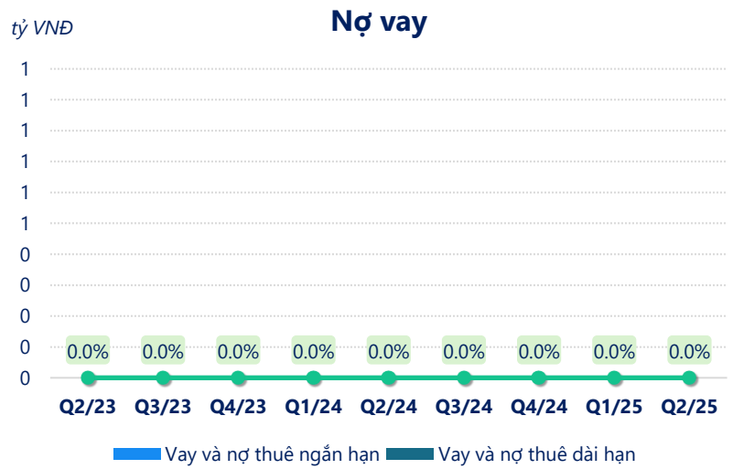
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



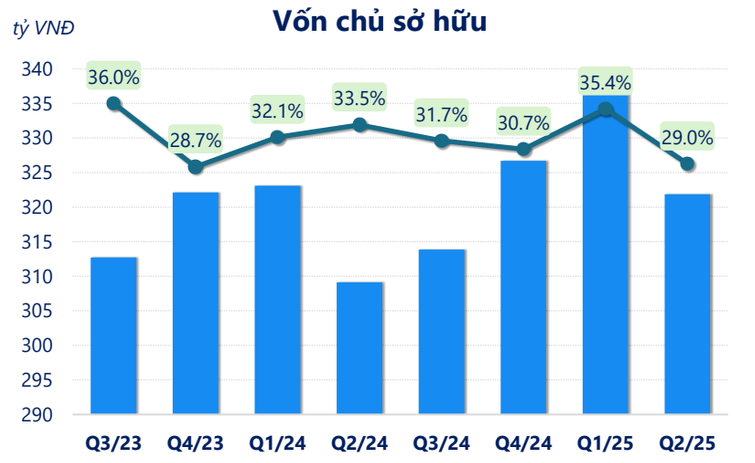
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

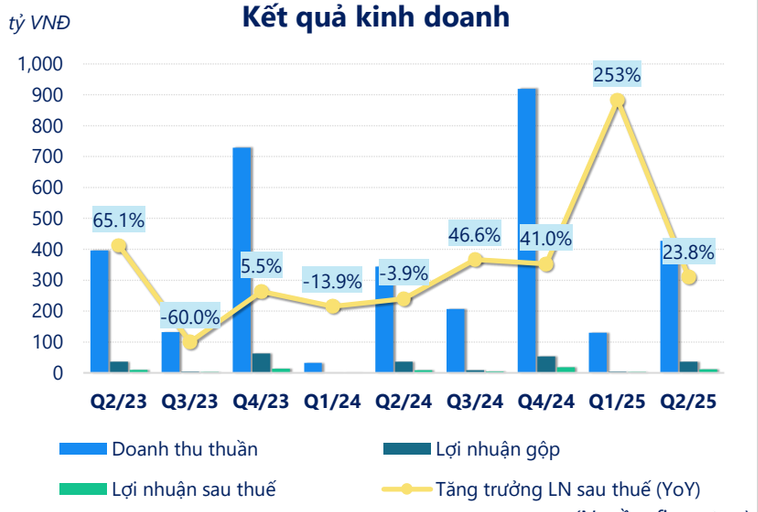


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

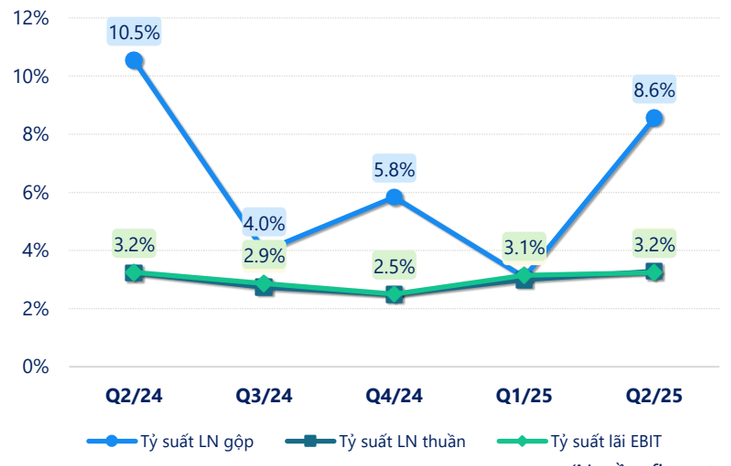
CTCP Công trình Giao thông Sài Gòn (UPCOM: GTS)

Kết quả kinh doanh



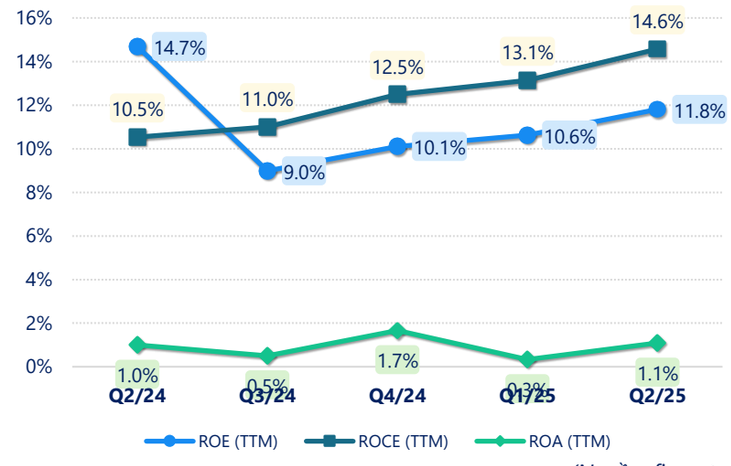
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



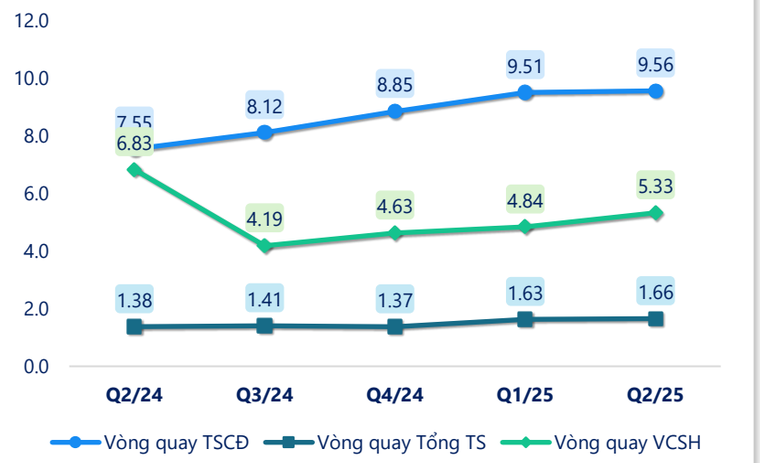
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



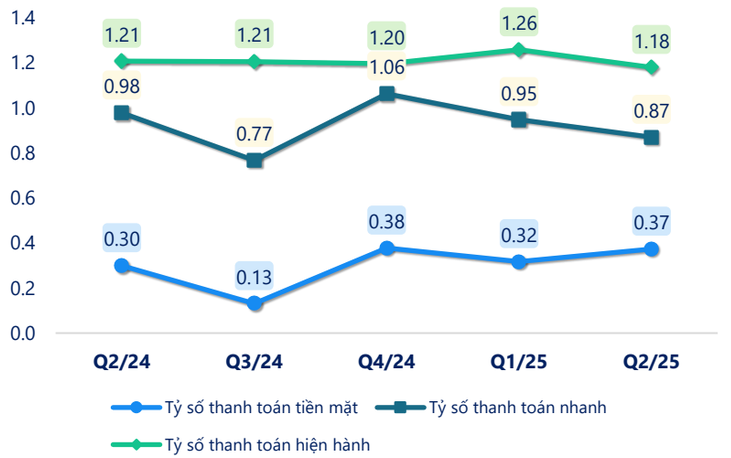
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



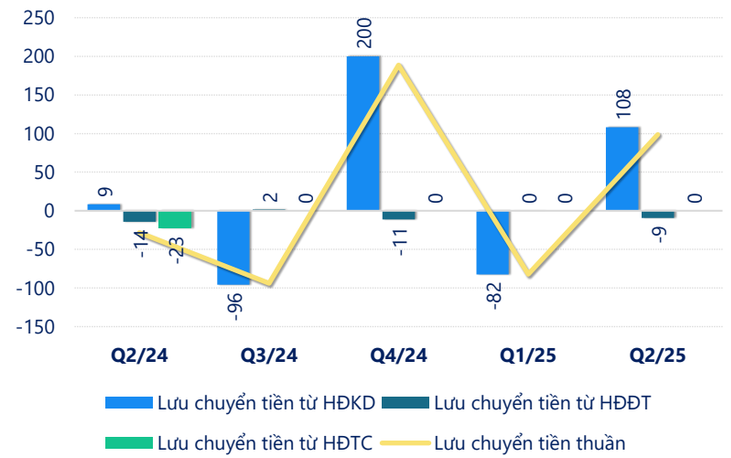
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Công trình Giao thông Sài Gòn (UPCOM: GTS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,110**	**1,073**	**3.4%**
Tài sản ngắn hạn	923	885	4.4%
Tiền và tương đương tiền	292	276	5.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.78	0.76	1.4%
Phải thu ngắn hạn	342	485	-29.3%
Hàng tồn kho	243	98.2	147%
Tài sản ngắn hạn khác	45.5	24.9	82.7%
Tài sản dài hạn	**186**	**188**	**-1.0%**
Phải thu dài hạn	3.67	5.90	-37.8%
Tài sản cố định	178	175	1.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.68	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**3.49**	**6.98**	**-50.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	787	738	6.7%
Nợ ngắn hạn	**783**	**734**	**6.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	127	201	-36.6%
Nợ dài hạn	4.08	4.08	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**323**	**335**	**-3.7%**
Vốn chủ sở hữu	**322**	**334**	**-3.8%**
Vốn điều lệ	285	285	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.92**	**0.92**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	344	206	919	130	428
Giá vốn hàng bán	308	198	865	126	391
Lợi nhuận gộp	36.3	8.21	53.6	4.00	36.6
Doanh thu HĐTC	1.08	0.84	0.66	2.20	1.86
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	26.2	3.42	31.4	2.32	24.4
LN thuần từ HĐKD	11.1	5.63	22.9	3.89	14.1
Lợi nhuận khác	0.07	0.28	0.13	0.20	-0.22
LN trước thuế	11.2	5.91	23.0	4.08	13.8
Lợi nhuận sau thuế	8.94	4.73	18.2	3.26	11.1
LNST của CĐ cty mẹ	8.94	4.73	18.2	3.26	11.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.58	-95.7	200	-82.4	108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.2	1.76	-11.4	0.23	-9.43
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.8	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	210	182	87.7	276	194
Lưu chuyển tiền thuần	**-28.4**	**-93.9**	**189**	**-82.2**	**98.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	182	87.7	276	194	292

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic